

Bản án số: **169/2025/DS-PT**

Ngày: 25/4/2025

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán:

ông **Phạm Tồn**

ông **Nguyễn Tiến Dũng**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trương Quốc Lập**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Trần Viết Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2025/TLPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2025 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1028/2025/QĐPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông **Hồ Xuân D**, sinh năm 1959

Địa chỉ: **thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên**.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: ông **Hồ Xuân M**; địa chỉ: **thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên**; có mặt.

- Bị đơn: ông **Hồ Xuân K**, sinh năm 1967 và bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: **thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên**; ông **K** có mặt, bà **L** vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: ông **Nguyễn Văn H** - Luật sư thuộc **Công ty L1 - Đoàn Luật sư Thành phố H**; địa chỉ: **C Đồng Nai, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh**; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Trương Thị Kim T**, sinh năm 1961

2. Ông **Hồ Đức D1**, sinh năm 1985

3. Ông **Hồ Thế D2**, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: **thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên**; ông **D1**, ông **D2** có mặt; bà **T** vắng mặt.

4. Bà **Hồ Thị H1**, sinh năm 1991; địa chỉ: **tổ C, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước**; vắng mặt.

5. **UBND xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên**

Đại diện theo pháp luật: ông **Đinh Ngọc S** - Chức vụ: Chủ tịch; vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt.

6. **UBND huyện T, tỉnh Phú Yên**

Đại diện theo uỷ quyền: ông **Mai N** - Chức vụ: Phó Chủ tịch; vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt.

Người kháng cáo: bị đơn ông **Hồ Xuân K**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có tại hồ sơ, nguyên đơn ông **Hồ Xuân D** trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của cha mẹ ông là ông **Hồ Công H2** (đã chết) và bà **Lương Thị T1** để lại. Năm 1993, ông **Hồ Xuân K** xây dựng nhà ở trên diện tích đất mà cha mẹ đã chỉ, không nói rõ là diện tích bao nhiêu.

Khi Nhà nước thực hiện việc cân đối đất theo Nghị định 64/CP thì hộ gia đình ông được Nhà nước cân đối giao đất cho 03 khẩu gồm: **Hồ Xuân D, Hồ Đức D1** và **Hồ Thế A** (đã chết lúc nhỏ). Trong các thửa đất được cân đối cho hộ của ông có thửa đất số 150 (3), tờ bản đồ 35-B, diện tích 200m² (đo đạc thực tế là 203,06m²), loại đất HNK tại **thôn P Ngoài, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên**, được **UBND huyện T** cấp GCNQSDĐ số BX239683 ngày 25/9/2014 cho hộ của ông. Trên đất có một chuồng heo, chiều rộng 5,3m x chiều dài 26m, một phần diện tích căn nhà bếp do vợ chồng ông **K** xây dựng và hàng rào lưới B40. Về số liệu, kết quả đo đạc đất, công trình tài sản trên đất và kết quả định giá tài sản, ông thống nhất không có yêu cầu gì. Đối với diện tích đất tăng thêm 3,06m², ông **D** không có ý kiến gì vì đây là sai số trong quá trình đo đạc. Ông **D** nhiều lần đòi lại đất, vợ chồng ông **K**, bà **L** không chịu trả nên ông **D** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc vợ chồng bị đơn phải có trách nhiệm tháo dỡ chuồng trại, nhà bếp và các tài sản trên đất để trả lại diện tích đất lần chiếm cho ông **D**. Đối với yêu cầu

phản tố của bị đơn, ông **D** không chấp nhận, vì GCNQSD đất cấp cho hộ của hộ ông là hợp pháp.

Theo đơn phản tố, các lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn vợ chồng ông **Hồ Xuân K**, bà **Nguyễn Thị L** trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp và việc ông xây dựng công trình trên đất như nguyên đơn trình bày là đúng. Khi Nhà nước thực hiện việc cân đối đất theo Nghị định 64/CP thì hộ gia đình ông được Nhà nước cân đối giao đất cho 04 nhân khẩu gồm: **Hồ Xuân K**, **Nguyễn Thị L**, **Hồ Thị H1** và **Hồ Thế D2**.

Theo Bản đồ và Sổ địa chính của **xã H** thể hiện, khi Nhà nước thực hiện cân đối đất theo Nghị định 64/CP thì hộ gia đình ông được cân đối diện tích đất tại thửa số 150, tờ bản đồ số 35, diện tích là 600m², diện tích trên bao gồm cả phần diện tích chuồng heo và phần diện tích có một phần ngôi nhà cũ của vợ chồng ông đã xây dựng từ năm 1993. Ngày 21/5/2004, hộ gia đình ông được Nhà nước cấp 200m² đất thổ tại thửa số 150, tờ bản đồ 35B. Ngày 20/02/2014, được chỉnh lý lại là 250m² đất ONT và 150m² đất HNK, tổng cộng là 400m², còn lại phần diện tích đất 200m² gia đình ông chưa được cấp sổ đỏ nhưng ông **D** lợi dụng sự thiếu hiểu biết, ít học của gia đình ông đã làm sổ đỏ đối với diện tích 200m² đất nêu trên và bây giờ khởi kiện yêu cầu gia đình ông phải tháo dỡ chuồng trại, một phần nhà để trả lại đất. Vợ chồng ông đã xây dựng nhà, chuồng trại ở trên phần diện tích đất trên từ năm 1993 cho đến nay, đây là diện tích đất mà khi Nhà nước cấp đất theo Nghị định 64/CP cho gia đình ông được hưởng nhưng chưa được cấp sổ đỏ. Do đó, ông khẳng định sổ đỏ số BX239683 ngày 25/9/2014 cấp cho hộ của ông **D** bị trùng lên phần đất Nhà nước đã cân đối cho gia đình ông theo ND 64/CP. Về số liệu, kết quả đo đạc đất, công trình tài sản trên đất và kết quả định giá tài sản, ông thống nhất không có yêu cầu gì. Đối với diện tích đất tổng thể là 617,42m² (tăng thêm 17,42m² theo như kết quả đo đạc) ông không có ý kiến gì vì đây là sai số cho phép trong quá trình đo đạc. Do đó, vợ chồng ông **K**, bà **L** không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **D**. Bị đơn có yêu cầu phản tố: hủy một phần GCNQSDĐ số BX239683 do **UBND huyện T** cấp ngày 25/9/2014 cho hộ ông **Hồ Xuân D** tại thửa số 150 (3), tờ bản đồ số 35-B, tại **xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên**; công nhận quyền sử dụng đối với phần diện tích đất 200m² tại thửa 150 (3), tờ bản đồ 35B tại **xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên** cho bị đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **UBND xã H, huyện T**: cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án và đề nghị HĐXX giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- **UBND huyện T**: cung cấp tài liệu, chứng cứ và khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ nguyên đơn Dâng đối với diện tích đất đang tranh chấp là đúng đất, đúng đối tượng và đúng quy định pháp luật.

- Bà **Trương Thị Kim T** trình bày: thống nhất như nội dung và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Các ông bà: **Hồ Đức D1**, **Hồ Thị H1** và **Hồ Thế D2** đã được Tòa án triệu tập nhưng không tham gia tố tụng, không có lời khai trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định: căn cứ vào các Điều 100, 101 của Luật đất đai, Điều 26, 37, 147, 157, 165, 227, 228 của BLTTDS năm 2015, Điều 274, 275, 281 BLDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Hồ Xuân D**;

1. Buộc bị đơn, vợ chồng ông **Hồ Xuân K**, bà **Nguyễn Thị L** có nghĩa vụ tháo dỡ toàn bộ tài sản gồm: Một phần nhà bếp, chuồng trại chăn nuôi, chái nhà, hàng rào lưới sắt B40, nền giếng nước... (có bản vẽ kèm theo) đang tồn tại trên diện tích đất 203,06m² tại thửa đất 150 (3), tờ bản đồ 35B tại **thôn P Ngoài, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên**, được **UBND huyện T** cấp GCNQSDĐ số BX239683 ngày 25/9/2014 cho hộ nguyên đơn ông **Hồ Xuân D** gắn liền giới cận: Đông giáp đất công ích do UBND xã quản lý; Tây giáp đường bê tông; Bắc giáp đất **Hồ Mạnh N1** và Nam giáp đất bị đơn **Hồ Xuân K** để trả lại đất cho nguyên đơn **Hồ Xuân D**.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc hỗ trợ tháo dỡ, di dời các tài sản nêu trên cho bị đơn tổng số tiền 17.775.000đ (mười bảy triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông **Hồ Xuân K** về việc: huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX239683 ngày 25/9/2014 do **UBND huyện T** cấp cho hộ nguyên đơn **Hồ Xuân D** tại thửa đất số 150 (3), tờ bản đồ 35-B, diện tích 200m², loại đất HNK (đo đạc thực tế 203,06m²) tại **thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên** để công nhận diện tích đất nêu trên là của bị đơn.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quy định về chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 01/10/2024, bị đơn ông **Hồ Xuân K** kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Hồ Xuân K**; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của các đương sự, của luật sư và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: ngày 01/10/2024, bị đơn ông **Hồ Xuân K** kháng cáo Bản án sơ thẩm, Đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xem xét các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án như sau:

[2.1]. Về nguồn gốc tài sản tranh chấp:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận nguồn gốc diện tích đất các bên tranh chấp thuộc thửa đất số 150 (3), tờ bản đồ 35-B, diện tích 200m², loại đất HNK (đo đạc thực tế 203,06m²), có giới cận: Đông giáp đất công ích do UBND xã quản lý, Tây giáp đường bê tông, Bắc giáp đất **Hồ Mạnh N1**, Nam giáp đất bị đơn **Hồ Xuân K** là của cụ **Hồ Công H2** (đã chết) và cụ **Lương Thị T2** (là cha mẹ ông **D**, ông **K**) để lại tại **thôn P Ngoài, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên**. Sau đó ông **Hồ Xuân D** được Nhà nước cân đối diện tích đất này theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân. Đến ngày 25/9/2014 hộ ông **D** được **UBND huyện T** cấp GCNQSDĐ số BX239683.

Theo các Biên bản hoà giải ngày 14/6/2011 (BL 03) và Biên bản hoà giải ngày 14/01/2019 (BL 08) các bên đều thừa nhận vào năm 1993, ông **K** xây dựng nhà ở và công trình trên thửa đất đang tranh chấp nhưng không xác định diện tích xây dựng là bao nhiêu; nguyên đơn, bị đơn tranh chấp về quyền sử dụng đất mà không yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn:

Nguyên đơn ông **Hồ Xuân D** cho rằng diện tích đất 200m² tại thửa 150(3) hiện đang tranh chấp đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho gia đình ông, do đó, ông khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn ông **Hồ Xuân K**, bà **Nguyễn Thị L** tháo dỡ các tài sản trên đất để trả lại diện tích đất lấn chiếm. Phía bị đơn phản tố cho rằng diện tích đất nguyên đơn được cấp sổ đỏ bị trùng lên phần đất đã được Nhà nước cân đối cho gia đình ông theo ND 64/CP nên yêu cầu hủy GCNQSDĐ mang tên hộ ông **Hồ Xuân D** và công nhận diện tích đất tranh chấp nói trên thuộc sở hữu hợp pháp của bị đơn.

Tại Biên bản xác minh ngày 23/3/2023 (BL 34) của Toà án nhân dân huyện Tây Hoà, Công văn số 207/UBND ngày 10/9/2024 (BL 108) của **UBND xã H**, Công văn số 1546/CNVPĐKĐĐ ngày 06/9/2024 (BL 131) của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện T** và Công văn số 1742/UBND-TNMT ngày 19/9/2024 (BL 147) của **UBND huyện T** thể hiện nội dung: sau khi được Nhà nước cân đối theo Nghị định 64/CP đối với thửa đất do cha mẹ để lại thì hộ ông **Hồ Xuân D** được cấp diện tích 200m² (đo đạc thực tế 203,06m²), loại đất HNK, còn hộ ông **Hồ Xuân K** được cấp 200m² đất ở và 200m² đất QHTC cùng thửa đất số 704, tờ bản đồ 2B. Đến năm 1996, diện tích ông **D** được cấp cân đối thành thửa đất số 150 (3) tờ bản đồ 35B; diện tích ông **K** được cấp cân đối thành 02 thửa 150 (1) và 150 (2). Năm 2014, thửa đất số 150 (3), tờ bản đồ 35-B, diện tích 200m²

(đo đạc thực tế 203,06m²) hiện đang tranh chấp được UBND huyện T (nay là T) cấp GCNQSDĐ số BX239683 ngày 25/9/2014 cho hộ ông Hồ Xuân D; cùng năm, hộ ông Hồ Xuân K cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 150(1), còn thửa 150(2) chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân huyện T cũng khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hồ Xuân D và hộ ông Hồ Xuân K là đúng quy định tại Điều 101 Luật đất đai 2013, Điều 20 Nghị định 43/2024/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và theo diện tích đất được cân đối theo Nghị định 64/CP.

Mặt khác, bản thân bị đơn ông Hồ Xuân K và bà Nguyễn Thị L đều thừa nhận tại Biên bản hoà giải ngày 14/01/2019 tại UBND xã H (BL 08) rằng: Diện tích đất tranh chấp nêu trên là của nguyên đơn D và chấp nhận tháo dỡ công trình xây dựng lấn chiếm trên đất của nguyên đơn, yêu cầu nguyên đơn hỗ trợ 15.000.000đ để tháo dỡ công trình phụ và trả lại hiện trạng ban đầu đến hết ngày 04/4/2019, nhưng sau đó bị đơn không thực hiện. Bị đơn ông Hồ Xuân K cũng ký tên tại Biên bản hoà giải ngày 14/6/2011 tại UBND xã H (BL 03) có nội dung: "... Còn phần đất liền kề anh em đều thống nhất cho vợ chồng ông K tạm thời sử dụng trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày 14/6/2011. Quá thời hạn trên yêu cầu ông K phải tháo dỡ công trình xây dựng trên đất đó để trả lại cho cha mẹ. Nếu ông K không tháo dỡ thì cha mẹ, anh em có quyền tháo dỡ, ông không khiếu nại gì.". Cả nguyên đơn ông D và bị đơn ông K đều thống nhất xác nhận: "... Lô đất 200m², tờ bản đồ 35B, số thửa 150(3) giáp ranh với đất của ông Hồ Xuân K. Nay chúng tôi đồng ý ranh giới như đã thoả thuận cắm mốc như hiện nay. Vậy chúng tôi làm giấy này để làm chứng từ cho ông D được quyền tách thửa cho con cháu theo pháp luật" (Giấy xác nhận ranh giới ngày 06/9/2018 (BL 02)).

Như vậy, diện tích 200m² (đo đạc thực tế 203,06m²) thuộc thửa đất số 150 (3), tờ bản đồ 35-B được UBND huyện T (nay là T) cấp cho hộ ông Hồ Xuân D theo GCNQSDĐ số BX239683 ngày 25/9/2014 là đúng quy định của pháp luật, phù hợp với quá trình cân đối, quản lý, sử dụng thửa đất mà các bên đang tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Hồ Xuân K về việc huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX239683 ngày 25/9/2014 cấp cho hộ nguyên đơn Hồ Xuân D và yêu cầu công nhận diện tích đất nêu trên là của bị đơn là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án và các tài liệu, chứng cứ đã viện dẫn như trên. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hồ Xuân K, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà.

[3]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Hồ Xuân K phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Hồ Xuân K**; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn ông **Hồ Xuân K** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0006864 ngày 05/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Ông **K** đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm; về thi hành án, chậm thi hành án được thi hành theo Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Trần Đức Kiên